TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆTNAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc.

Bản án số:18/2020/DS-PT.
Ngày 22/4/2020.
"*V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:Bà Trần Thị Hà.
Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Hiền.
Ông Hà Văn Nâu

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Hương Mai- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang***: Ông Đặng Văn Thìn- Kiểm sát viên.

Ngày 22/4/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2020/TLPT-DS ngày 03/01/2020 về việc "Tranh chấp kiện đòi tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2019/DS-ST ngày 28/10/2019 của Toà án nhân dân huyện Hiệp H có kháng cáo.

TheoQuyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2020/QĐ-PT ngày 03/3/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2020/QĐ-PT ngày 23/3/2020, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1964

Địa chỉ: Thôn Trung Hòa, xã Mai Tr, huyện Hiệp H, tỉnh Bắc Giang.

2. *Bị đơn*:

2.1. Ông Ngô Văn V, sinh năm 1966 (có mặt).

2.2. Bà Trần Thị T, sinh năm: 1970 (có mặt).

Đều cùng địa chỉ: Thôn Mai Phong, xã Mai Tr, huyện Hiệp H, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Ngô Văn V: Ông Lê Quốc Gi- Luật sư Công ty Luật TNHH APOLO, đoàn luật sư thành phốH. (vắng mặt)

Địa chỉ: P501, Tòa nhà 85 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng H, quận Đống Đ, thành phốH.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Triệu Thị H, sinh năm 1969 (Vợ ông Nguyễn Văn N)

Địa chỉ: Thôn Trung Hòa, xã Mai Tr, huyện Hiệp H, tỉnh Bắc Giang.

4. Người kháng cáo: Ông Ngô Văn V- Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 02/4/2019, bản tự khai 06/5/2019 và các tài liệu tiếp theo, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày: Giữa ông và vợ chồng ông V, bà T có quan hệ quen biết do là người cùng xã. Ngày 18/7/2012(Âm lịch), ông cho vợ chồng ông V, bà T vay số tiền là 360.000.000 đồng, Biên nhận vay tiền do ông V viết và cả hai vợ chồng ông V đều ký, thời hạn trả là ngày 18/4/2013 âm lịch. Lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 3%/ tháng. Tuy nhiên, kể từ khi đến hạn trả nợ cho đến nay, mặc dù ông đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông V, bà T vẫn không chịu trả nợ, khất hết năm này qua năm khác. Vì vậy, ông khởi kiện đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông V- bà T trả cho ông số tiền gốc là 360.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 11/6/2019 và các tài liệu tiếp theo, bị đơn ông Nguyễn Văn Vượng và bà Trần Thị T trình bày: Vào tháng 7 năm 2012 (âm lịch), vợ chồng ông bà có ý định vay của ông N số tiền 30.000.000đồng. Ngày 18/7/2012 âm lịch, ông bà đến nhà ông N để hỏi vay. Tại nhà ông N, theo yêu cầu của ông N, ông V soạn 01 bản nháp giấy biên nhận vay tiền với số tiền là 360.000.000 đồng, cuối biên nhận ông V, bà T viết đầy đủ họ tên dưới mục người vay tiền, mặt sau ông V còn viết một số nội dung bổ sung. tuy nhiên , sau đó ông N nói là nhà còn ít tiền, khoảng hơn chục ngày nữa mới có để cho vay nên ông bà ra về mà không lấy lại tờ giấy nháp biên nhận vay tiền. từ khoảng tháng 12/2017, ông N nhiều lần đòi ông bà số tiền 360.000.000 đồng nói trên nhưng ông V dọa sẽ báo công an về hành vi gian dối của ông N nên ông N bỏ về và không đòi nữa. Vì vậy, nay ông, bà xác định không vay tiền của ông N nên không chấp nhận trả nợ theo yêu cầu của ông N.

Tại phiên tòa, ông N giữ nguyên yêu cầu đòi vợ chồng ông V, bà T trả số nợ gốc 360.000.000 đồng, ông không yêu cầu tính lãi xuất. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đúng về phía nguyên đơn là bà Triệu Thị H nhất trí với yêu cầu của ông N. Bị đơn là ông V, bà T cũng giữ nguyên ý kiến đã trình bầy, không nhất trí trả nợ cho ông N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn vắng mặt nhưng có gửi cho Hội đồng xét xử bản luận cứ bảo vệ cho ông V, bà T cho rằng: Giấy biên nhận vay tiền mà phía nguyên đơn đưa ra chỉ là bản nháp, ông V, bà T chỉ mới viết tên mình vào cuối tài liệu đó mà chưa ký nên chưa nhận tiền nên chưa được coi là đã xác lập giao kết, hợp đồng chưa hình thành, không phát sinh quyền và nghĩa vụ các bên. Mặt khác, giả thiết việc vay tiền là có thật thì thời hiệu khởi kiện không còn vì thời điểm mà vợ chồng ông V phải trả nợ ghi trong giấy vay tiền là ngày 18/4/2013

âm lịch, nhưng kể từ khi quyền lợi của vợ chồng ông N bị xâm phạm cho đến ngày 02/4/2019 ông N mới khởi kiện. Do vậy, ông N mất quyền khởi kiện.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2019/DS-ST ngày 28/10/2019 của Toà án nhân dân Hiệp H đã quyết định:

Áp dụng các Điều 26; Điều147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều273 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 166, khoản 4 Điều 275 và Điều 288 Bộ luật Dân sự và Điều 18; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N, buộc vợ chồng ông Ngô Văn V, bà Trần Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Triệu Thị H số tiền 360.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 07/11/2019, ông Ngô Văn V là bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên Toà phúc thẩm, ông Nguyễn Văn N là nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông Ngô Văn V là bị đơn không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông V. Khi ông V viết giấy vay ông đã đưa đủ cho vợ chồng ông V số tiền 360.000.000đồng nên việc trình bày của ông V về việc giấy biên nhận vay tiền là mặt giấy viết nháp là không có căn cứ.

Bà Triệu Thị H nhất trí với trình bày của ông N.

Bị đơn là ông Ngô Văn V trình bày: Do luật sư của ông ở xa nên ông tự bảo vệ quyền lợi cho mình tại phiên tòa, ông không yêu cầu luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án. Ông không đồng ý trả cho ông N số tiền 360.000.000đồng. Án sơ thẩm chưa điều tra có việc ông vay tiền hay không mà đã buộc ông phải trả nợ. Đề nghị chuyển sang cơ quan điều tra để giải quyết vụ án.

Bà Trần Thị T nhất trí với trình bày của ông V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự xử: không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Văn V, sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên lãi suất chậm thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về yêu cầu của ông V đề nghị chuyển hồ sơ sang cơ quan công an để điều tra vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông V xác định ông là người viết giấy biên nhận vay tiền, không ai bị lừa dối hay ép buộc khi viết giấy, ông V chỉ cho rằng đó là bản nháp nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì khác. Xét thấy, không có dấu hiệu hình sự nên không có căn cứ chuyển hồ sơ vụ án cho cơ quan điều tra được.

[2].Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của ông Ngô Văn V đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ quy định tại Điều 311 Bộ luật dân sự hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông Nguyễn Văn N khởi kiện ông Ngô Văn V đòi số tiền 360.000.000đồng đã cho vay theo giấy vay tiền ngày 18/7/2012 nên đây là quan hệ tranh chấp "kiện đòi tài sản" theo quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật, không có căn cứ để hủy và đình chỉ giải quyết vụ án vì hết thời hiệu khởi kiện theo nội dung kháng cáo của ông V.

Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn N về việc đòi vợ chồng ông V phải trả số tiền 360.000.000đồng, căn cứ đơn khởi kiện, lời khai và các tài liệu chứng cứ là bản gốc "Biên nhận vay tiền mặt" do ông N xuất trình, cùng với việc vợ chồng ông V thừa nhận nội dung, chữ viết trong tài liệu đó do ông V viết ra, sau đó vợ chồng ông V viết rõ họ tên mình dưới mục người vay tiền. Mặc dù, ông V, bà T cho rằng "Biên nhận vay tiền mặt" chỉ là bản nháp do ông V viết ra theo yêu cầu của ông N, vợ chồng ông không ký mà chỉ viết họ tên, thực tế vợ chồng ông không vay được tiền của ông N nên giao dịch vay tiền chưa hình thành. Tuy nhiên, ông V không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ. Vợ chồng ông V là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không bị ai ép buộc, việc tự tay ông V viết giấy vay tiền là hoàn toàn tự nguyện. Nội dung giấy vay tiền thể hiện rõ về việc vay tiền, số tiền vay, ngày vay, ngày trả, viết họ tên đầy đủ dưới mục người vay tiền, ông V cho rằng giấy vay tiền là bản nháp nhưng ông không thu lại và không trình báo nên trình bày của ông V không có căn cứ.

Do vậy, có đủ cơ sở xác định ngày 18/7/2012 âm lịch vợ chồng ông V, bà T vay của vợ chồng ông N số tiền 360.000.000đồng, thời hạn trả là ngày 18/4/2013 âm lịch. Việc vợ chồng ông V không trả cho ông N khi đến hạn là vi phạm nghĩa vụ trả tiền, là căn cứ phát sinh nghĩa vụ với vợ chồng ông N, ông N có quyền đòi lại tài sản theo quy định tại Điều 166, khoản 4 Điều 275 và Điều 288 Bộ luật dân

sự. Án sơ thẩm tuyên buộc ông V, bà T phải liên đới trả cho vợ chồng ông N số tiền 360.000.000đồng là có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm ông V không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, do vậy hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét.

[2.2]. Về cách tuyên lãi suất chậm thi hành án: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên mức lãi suất chậm trả là 10%/tháng là chưa đúng với hướng dẫn tại Điều 13Nghị quyết số 01 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về cách tuyên lãi suất chậm trả và ảnh hưởng đến quyền thỏa thuận về mức lãi suất của các đương sự. Do vậy, Tòa cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về nội dung này.

[2.3]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Văn V. Sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên lãi suất chậm thi hành án. Buộc ông Ngô Văn V, bà Trần Thị T phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn N, bà Triệu Thị H số tiền 360.000.000đồng.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên ông V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp kháng cáo của ông Ngô Văn V. Sửa bản án sơ thẩm về phần tuyên lãi suất chậm thi hành án.

- Căn cứ các Điều 26; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 166, khoản 4 Điều 275 và Điều 288 Bộ luật Dân sự và Điều 18; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N, buộc vợ chồng ông Ngô Văn V, bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn N, bà Triệu Thị H số tiền 360.000.000đồng (Ba trăm sáu mươi triệu đồng).

2.Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành không thi hành thì hàng tháng còn phải trả cho bên được thi hành số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành số tiền còn phải trả.

3.Về án phí:

- Buộc ông Ngô Văn V và bà Trần Thị T phải liên đới chịu 18.000.000đồng (Mười tám triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Văn N số tiền 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng).

- Án phí phúc thẩm: Ông Ngô Văn V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông V số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai số AA/2017/0000363 ngày 07/11/2019, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Hiệp H;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Hiệp H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Hà Văn Nâu Phạm Thị Minh Hiền	**Trần Thị Hà**

Nơi nhận:
- TAND huyện Hiệp H;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Hiệp H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hà